

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 280/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 02 tháng 02 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Huế

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
ĐẾN	Số: 201
	Ngày: 04/2
	Chuyên:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai 2013 và Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Văn phòng Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 19/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 18 tháng 01 năm 2021 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế tại Tờ trình số 6461/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Huế với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2021

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	Tăng (+) giảm (-)
DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)		7.101,77	100,00	7.101,77	100,00	0,00
1	Đất nông nghiệp	2.309,52	32,52	2.087,31	29,39	-222,21
1.1	Đất trồng lúa	941,34	13,26	752,51	10,60	-188,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>941,34</i>	<i>13,26</i>	<i>752,51</i>	<i>10,60</i>	<i>-188,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	310,59	4,37	288,88	4,07	-21,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	733,15	10,32	716,40	10,09	-16,76

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích Tăng (+) giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	301,26	4,24	301,26	4,24	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	3,08	0,04	3,08	0,04	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11,57	0,16	11,51	0,16	-0,06
1.8	Đất nông nghiệp khác	8,53	0,12	13,67	0,19	5,14
2	Đất phi nông nghiệp	4.600,20	64,78	4.880,82	68,73	280,61
2.1	Đất quốc phòng	74,35	1,05	32,03	0,45	-42,32
2.2	Đất an ninh	15,92	0,22	20,68	0,29	4,76
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	29,59	0,42	29,59	0,42	0,00
2.6	Đất thương mại dịch vụ	83,91	1,18	93,45	1,32	9,54
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	35,43	0,50	50,63	0,71	15,20
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,32	0,00	0,32	0,00	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.116,88	15,73	1.235,59	17,40	118,72
2.9.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	49,71	4,45	53,88	0,76	4,17
2.9.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	21,91	1,96	33,07	0,47	11,16
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	191,28	17,13	213,96	3,01	22,68
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	32,10	2,87	31,94	0,45	-0,16
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	0,54	0,05	2,98	0,04	2,44
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	4,34	0,39	4,34	0,06	0,00
2.9.7	Đất giao thông	729,39	65,31	813,46	11,45	84,07
2.9.8	Đất thủy lợi	66,11	5,92	63,35	0,89	-2,76
2.9.9	Đất công trình năng lượng	10,13	0,91	6,36	0,09	-3,77
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	2,42	0,22	2,40	0,03	-0,02
2.9.11	Đất chợ	8,95	0,80	9,86	0,14	0,91
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	254,46	3,58	327,45	4,61	72,99
2.11	Đất danh lam thắng cảnh		-		-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải		-		-	
2.13	Đất ở tại nông thôn		-		-	
2.14	Đất ở tại đô thị	1.482,72	20,88	1.560,46	21,97	77,74
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	26,44	0,37	36,21	0,51	9,77

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Kế hoạch năm 2021		Diện tích Tăng (+) giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,65	0,08	5,32	0,07	-0,33
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao		-		-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	116,05	1,63	115,88	1,63	-0,17
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	641,64	9,03	622,37	8,76	-19,27
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	11,62	0,16	11,62	0,16	0,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,72	0,02	2,27	0,03	0,55
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	69,64	0,98	120,48	1,70	50,84
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	82,34	1,16	80,32	1,13	-2,02
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	515,82	7,26	500,45	7,05	-15,37
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	35,52	0,50	35,51	0,50	-0,01
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,18	0,00	0,18	0,00	0,00
3	Đất chưa sử dụng	192,05	2,70	133,65	1,88	-58,40
4	Đất khu công nghệ cao *					
5	Đất khu kinh tế *					
6	Đất đô thị *	7.101,77	100,00	7.101,77	100,00	0.00

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	227,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	188,83
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>188,83</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16,76
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,06
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	131,67
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,32
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,73
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,06
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	0,15
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	33,49
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,33
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,17
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	19,27
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,26
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,02
2.24	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	15,37
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	2,17
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

Stt	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	222,58
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	188,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>DLN/PNN</i>	<i>188,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,06
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-

Stt	Chỉ tiêu	Mã loại đất	Diện tích (ha)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	12,84

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	58,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	8,16
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,76

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích (ha)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	14,75
2.10	Đất di tích lịch sử, văn hóa	DDT	0,11
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	9,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
2.20	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,46
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,04
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Huế theo các Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thành phố Huế nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020 của thành phố Huế nhưng không có khả năng thực hiện theo Phụ lục VII đính kèm.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Huế có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Huế:

a) Ủy ban nhân dân thành phố Huế chịu trách nhiệm thẩm định chặt chẽ về nhu cầu, quy mô, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất; chỉ được quyết định chuyển mục đích sử dụng đất đối với các thửa đất, vị trí phù hợp với quy hoạch sử

dụng đất, quy hoạch xây dựng, đô thị và các quy hoạch có liên quan. Đối với các thửa đất có nhu cầu chuyển đổi với diện tích lớn hơn hạn mức đất ở được quy định để hình thành các thửa đất ở mới nhằm thực hiện kinh doanh bất động sản thì phải thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật có liên quan; đảm bảo kết nối đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan môi trường.

b) Ủy ban nhân dân thành phố Huế chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Huế.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thành phố Huế nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020 của thành phố Huế nhưng không có khả năng thực hiện tại Phụ lục VII đính kèm.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TVTU;
- TTHĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND thành phố Huế;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NB, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



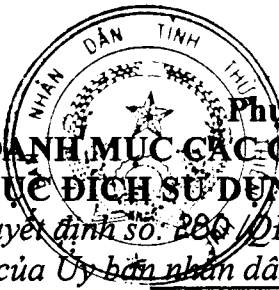
Nguyễn Văn Phương



Phụ lục I
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 THÀNH PHỐ HUẾ
(Kèm theo Quyết định số: 280/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh		
1	Trụ sở cảnh sát PCCC và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đào tạo, huấn luyện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô công trình là 5,12 ha; Phần diện tích thuộc địa bàn TP Huế là 4,05 ha)	Phường An Đông-TP Huế xã Thủy Thanh - Thị xã Hương Thủy	4,05
2	Công an phường Hương Long	Phường Hương Long	0,14
3	Công an phường Thủy Biều	Phường Thủy Biều	0,14
4	Công an phường Thủy Xuân	Phường Thủy Xuân	0,12
II	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
1	Nạo vét, xây dựng kè sông An Hoà	Phường An Hoà, Phú Bình, Phú Thuận, Hương Sơ - TP Huế và xã Hương Vinh - TX Hương Trà	2,50
2	Kè sông Như Ý (theo đường Hàn Mặc Tử đoạn từ cầu Vỹ Dạ đến Vân Dương)	Phường Vỹ Dạ	1,08
3	Đường 100m nối 2 khu đô thị A và B khu An Vân Dương (cầu qua sông Như Ý). Tổng quy mô công trình là 4,50 ha, trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 2,83 ha	Xuân Phú, An Đông- thành phố Huế và xã Thủy Vân - Thị xã Hương Thủy	2,83
4	Cây xanh, vỉa hè, thoát nước điện chiếu sáng các trục sinh thái trung tâm khu Đô thị mới An Vân Dương	Phường Xuân Phú, Phường An Đông	0,15
5	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1) (Tổng quy mô công trình 1,30 ha. Trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0,15 ha)	TP Huế, TX Hương Thủy, TX Hương Trà, các Huyện: Phú Lộc, A Lưới, Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang	0,15
III	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020		
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 9)	Phường Hương Sơ	9,98
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 10)	Phường Hương Sơ	9,99
3	Dự án xây dựng cầu Bắc qua sông Lợi Nông (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	Phường An Đông	0,63

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
4	Khu dân cư tại khu quy hoạch LK8, LK9, CX11 và CC5 thuộc khu A- Đô thị mới An Vân Dương	Phường Xuân Phú	6,70
5	Cầu Vân Dương	Phường Xuân Phú	0,70
6	Khu tái định cư Lịch Đới 3 (thuộc Dự án Cầu đường bộ Bạch Hổ qua sông Hương)	Phường Phường Đúc, Thủy Xuân, Trường An	8,34
7	Đường vào phố chợ Kim Long	Phường Kim Long	0,85
8	Khu nhà ở Tam Thai (Tổng quy mô dự án 10,9 ha)	Phường An Cựu	5,30
9	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế (Giải toả các hộ dân trước khu TĐTT - Đại học Huế thuộc tổ 21 phường An Cựu và Thư viện Trường đại học Huế)	Phường An Cựu	5,11
10	Trường trung học phổ thông Đặng Trần Côn giai đoạn 1	Phường Hương Long	3,20
11	Tỉnh hội chữ thập đỏ Thừa Thiên Huế	Phường Thủy Xuân	0,22
12	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Thủy Biều giai đoạn 1	Phường Thủy Biều	11,50
13	Dự án Vườn sưu tầm thực vật Huế	Phường An Tây	5,15
14	Dự án Chinh trang vỉa hè đường Trần Cao Vân (từ đường Hà Nội đến đường Bến Nghé - Đới Cung)	Phường Vĩnh Ninh, Phường Phú Nhuận, Phường Phú Hội	0,06
15	Đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ An Hoà	Phường An Hoà	0,55
16	Đầu tư xây dựng chợ Phú Hậu giai đoạn 2	Phường Phú Hậu	1,32
17	Dự án đầu tư xây dựng khu biệt thự Thủy Trường	Phường An Tây, Phường Trường An	6,80
18	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1). Tổng quy mô công trình 0,85 ha, trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0,48 ha	Phường Phú Nhuận, Vĩnh Ninh, An Tây, Phú Thuận- TP Huế và huyện Phú Lộc, Phong Điền	0,48



Phụ lục II
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN
CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 THÀNH PHỐ HUẾ
(Kèm theo Quyết định số: 280/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020						
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 9)	Phường Hương Sơ	9,98	9,00		
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 10)	Phường Hương Sơ	9,99	9,80		
3	Khu dân cư tại khu quy hoạch LK8, LK9, CX11 và CC5 thuộc khu A-Đô thị mới An Vân Dương	Phường Xuân Phú	6,70	3,70		
4	Trường trung học phổ thông Đặng Trần Côn giai đoạn 1	Phường Hương Long	3,20	3,00		
5	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Thủy Biều giai đoạn 1	Phường Thủy Biều	11,50	9,60		
6	Dự án Vườn sưu tầm thực vật Huế	Phường An Tây	5,15	0,05		
7	Đầu tư xây dựng và kinh doanh chợ An Hoà	Phường An Hoà	0,55	0,31		
8	Cây xanh, vỉa hè, thoát nước điện chiếu sáng các trục sinh thái trung tâm khu Đô thị mới An Vân Dương	Phường Xuân Phú, Phường An Đông	0,15	0,13		
9	Trụ sở cảnh sát PCCC và Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và đào tạo, huấn luyện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô công trình là 5,12 ha; Phần diện tích thuộc địa bàn TP Huế là 4,05 ha)	Phường An Đông-TP Huế xã Thủy Thanh - Thị xã Hương Thủy	4,05	4,04		
10	Đường 100m nối 2 khu đô thị A và B khu An Vân Dương (cầu qua sông Như Ý). Tổng quy mô công trình là 4,50 ha, trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 2,83 ha	Phường Xuân Phú, An Đông- thành phố Huế và xã Thủy Vân- thị xã Hương Thủy	2,83	0,77		
11	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1). Tổng quy mô công trình 1,30 ha, trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0.15 ha	TP Huế, TX Hương Thủy, TX Hương Trà, các Huyện: Phú Lộc, A Lưới, Quảng Điền,Phong Điền, Phú Vang	0,15	0,02		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
12	Dự án hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Thừa Thiên Huế (đồng bộ dự án KfW3.1) . Tổng quy mô công trình 0,85 ha, trong đó phần diện tích thuộc địa bàn 0,48 ha	Phú Nhuận, Vĩnh Ninh, An Tây, Phú Thuận- TP Huế và huyện Phú Lộc, Phong Điền	0,48	0,06		



Phụ lục III
DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẢN THU HỒI ĐẤT
NĂM 2019, 2020 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2021
THÀNH PHỐ HUẾ

(Kèm theo Quyết định số: 288/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2019		
1.1	Công trình, dự án quốc phòng - an ninh		
1	Công an phường Kim Long	Phường Kim Long	0,10
2	Công an phường Tây Lộc	Phường Tây Lộc	0,12
1.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
1	Xây dựng mới và nâng cấp các bến thuyền Sông Hương và đầm phá: Bến số 05 Lê Lợi	Phường Vĩnh Ninh	0,62
2	Xây dựng mới và nâng cấp các bến thuyền Sông Hương và đầm phá: Bến Voi ré - Hồ Quyền	Phường Thủy Biều	0,39
3	Tiểu dự án Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW2) thuộc dự án Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện (vay vốn KfW)	Phường An Tây, Phường An Cựu, Phường Trường An	0,20
4	Dự án vận hành hồ chứa nước trong tình huống khẩn cấp và quản lý lũ hiệu quả bằng Hệ thống thông tin quản lý thiên tai toàn diện	Phường Phường Đức, Phường Phú Nhuận	0,01
5	Hệ thống thoát nước và vỉa hè 4 phường nội thành	Thuận Lộc, Tây Lộc, Thuận Hoà, Thuận Thành	18,00
6	Nạo vét, xây dựng kè các hồ kinh thành	Thuận Lộc, Tây Lộc, Thuận Hoà, Thuận Thành	2,50
7	Chỉnh trang, xây dựng kè dọc bờ sông Đông Ba	Phường Phú Hiệp, Phường Phú Bình, Phường Phú Hậu	1,20
8	Cải tạo, nâng cấp sông Lấp	Phường Kim Long	1,50
9	Dự án mở rộng đường Bùi Thị Xuân	Phường Thủy Biều	5,80
10	Nâng cấp, mở rộng cầu Vỹ Dạ	Phường Vỹ Dạ Phường Phú Hội Phường Xuân Phú	1,80
11	Mở rộng đường Huyền Trân Công Chúa (Tổng quy mô công trình là 6,00 ha)	Phường Phường Đức Thủy Biều, Thủy Xuân-thành phố Huế và xã Thủy Bằng - thị xã Hương Thủy	5,00
1.3	Công trình, dự án cản thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020		
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 3)	Phường Hương Sơ	9,20

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 4)	Phường Hương Sơ	8,92
3	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu nhà biệt thự trục đường QL 1A - Tự Đức	Phường An Tây	0,33
4	Khu ở - Thương mại OTM3 và khu công viên vui chơi giải trí CX3, thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương	Phường An Đông	22,62
5	Khu quy hoạch LK7,BT1, OTM1, OTM2 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương	Phường An Đông, Phường Xuân Phú	8,70
6	Mở rộng khu dân cư Xóm Hành	Phường An Tây	0,16
7	Khu tái định cư Phú Hiệp giai đoạn 2	Phường Phú Hiệp	0,03
8	Cầu Đông Ba	Phường Phú Hoà	0,08
9	Kè chống xói lở bờ sông Hương đoạn qua phường Phú Hậu	Phường Phú Hậu	1,50
10	Khu ở và thương mại dịch vụ cao cấp tại nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu, thuộc khu A - khu Đô thị mới An Vân Dương	Phường An Đông, Phường Xuân Phú	26,70
11	Khu văn hóa đa năng, thuộc khu A - khu Đô thị mới An Vân Dương (CX4)	Phường An Đông	12,10
12	Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực miền Trung	Phường An Hoà	1,19
13	Dự án đầu tư giai đoạn II xây dựng Đại học Huế	Phường An Cựu, An Tây	11,00
14	Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (di dời dân cư tại khu vực I di tích kinh thành Huế khu vực Thượng Thành)	Phường Thuận Thành, Thuận Lộc, Thuận Hòa, Tây Lộc	17,87
15	Dự án Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế. Trong đó: - Khu vực Eo Bầu: 11,0 ha; - Khu vực Hộ thành hào và Tuyến phòng lộ: 16,6 ha	Phường Thuận Lộc, Thuận Thành, Thuận Hòa, Tây Lộc, Phú Thuận, Phú Bình, Phú Hòa	27,60
16	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và khu CTR13 thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 2,43 ha; trong đó thành phố Huế: 0,34 ha; thị xã Hương Thủy: 2,09 ha)	Phường An Đông, TP Huế và xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy	0,34
17	Nạo vét khơi thông dòng chảy thoát lũ sông Hương (giai đoạn 1) (tổng quy mô dự án là 8,97 ha; trong đó thành phố Huế: 6,24 ha; thị xã Hương Trà: 2,73 ha)	Phường Vĩnh Ninh, Phú Hoà, Phú Hậu - TP Huế và thị xã Hương Trà	6,24
18	Khu đô thị phía Đông đường Thủy Dương - Thuận An (Khu vực Dân cư DV2, LK5 thuộc Khu E - Đô thị mới An Vân Dương) (Tổng dự án 23,53; xã Thủy Thanh 9,20 ha, phường An Đông 14,33 ha)	Phường An Đông, TP Huế và khu E Đô thị mới An Vân Dương, xã Thủy Thanh	14,33
19	Chỉnh trang khu dân cư tại lô CTR11, CTR12 và khai thác quỹ đất xen ghép thuộc khu A - đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 13,48 ha trong đó thuộc thành phố Huế 2,8 ha, thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy 10,68 ha)	Phường An Đông -TP Huế và Thị xã Hương Thủy	2,80

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
II	Chuyển tiếp từ năm 2020		
2.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất		
1	Dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II- tiểu dự án Thừa Thiên Huế; Hạng mục: Nạo vét và kè sông Kê Vạn	Phường Phú Thuận, Phường Kim Long	4,06
2.2	Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 07/12/2020		
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 5)	Phường Hương Sơ	9,70
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 6)	Phường Hương Sơ	9,98
3	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 7)	Phường Hương Sơ	9,62
4	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 8)	Phường Hương Sơ, Phường An Hòa	7,90
5	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Kim Long 5 giai đoạn 2	Phường Kim Long	2,90
6	Dự án xây dựng Hạ tầng kỹ thuật khu TĐC Bàu Vá giai đoạn 4 (tổng quy mô 4,6 ha)	Phường Trường An, Phường Phường Đức	2,31
7	Khu tái định cư phục vụ giải tỏa Đại học Huế (tổng quy mô 2,32 ha)	Phường An Tây	0,18
8	Dự án chỉnh trang một phần khu đất CTR4 (thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương; Tổng quy mô dự án 2,50 ha)	Phường Xuân Phú	0,06
9	Đường Lâm Hoàng nối dài	Phường Võ Dạ	0,70
10	Chỉnh trang vỉa hè đường Nguyễn Tri Phương, Phố Đức Chính	Phường Phú Hội, Phường Phú Nhuận	0,06
11	Xây dựng tuyến đường 36m nối đường Nguyễn Lộ Trạch đến đường Tổ Hữu (khu A- đô thị mới An Vân Dương)	Phường Xuân Phú	0,80
12	Nạo vét và xây dựng kè hói Đốc Sơ- An Hoà (từ cửa vào sông An Hoà đến đường Nguyễn Văn Linh)	Phường An Hoà, Phường Hương Sơ	2,56
13	Đường Đào Tấn nối dài đoạn từ Phan Bội Châu đến Điện Biên Phủ	Phường Trường An	0,40
14	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế	Phường An Cựu, Phường An Tây	13,16
15	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh Thừa Thiên Huế (cơ sở 2)	Phường An Hòa	3,45
16	Xây dựng, mở rộng trụ sở làm việc của Cục thuế Tỉnh	Phường An Đông, Phường Xuân Phú	0,30
17	Khu công nghệ thông tin tập trung kết hợp đất ở (Khu đất CC4 - thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	Phường Xuân Phú	3,60
18	Bảo tồn, tu bổ và phát huy giá trị di tích Hồ Quyền (giai đoạn 1)	Phường Thủy Biều	0,17
19	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư TĐC1, thuộc khu A - An Vân Dương (tổng diện tích 3,66 ha đã thu hồi 3,20	Phường Xuân Phú	0,46

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
	ha)		
20	Di dời các đơn vị Quân đội và khu gia đình quân nhân tại khu vực Mang Cá. Trong đó khu vực Bộ CHQS tỉnh Thừa Thiên Huế, diện tích: 22,60 ha; Khu vực Viên Quân y 268/Cục Hậu cần, diện tích: 8,7 ha; Khu vực di tích Trần Bình Đài (Mang Cá Nhỏ), diện tích: 9,80 ha	Phường Thuận Lộc, Phường Phú Bình	41,10
21	Đầu tư Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế (di dời dân cư, GPMB tại khu vực I di tích kinh thành Huế) - khu vực hồ Tịnh Tâm	Phường Thuận Lộc, Phường Thuận Thành	1,81
22	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CX7 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương	Phường An Đông	4,62
23	Nâng cấp mở rộng đường Hà Nội, thành phố Huế	Phường Phú Nhuận, Phường Vĩnh Ninh	3,16
24	Nâng cấp cầu chui đường sắt Bắc Nam tại đường Bùi Thị Xuân	Phường Phường Đức	0,31
25	Tuyến đường dọc bờ sông Hương (phía Nam) đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyền Trân Công Chúa	Phường Phường Đức	5,99
26	Đầu tư xây dựng công trình Trường tiểu học Thủy Biều (giai đoạn 1)	Phường Thủy Biều	1,95
27	Khu đô thị phía Nam sông Như Ý (khu đất OTT23, 24, 25; XH4; TH1; CTR13 thuộc khu E - Đô thị mới An Vân Dương), Tổng quy mô diện tích là 51,67 ha trong đó xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy là 31,87 ha và thành phố Huế là 19,8 ha)	Phường An Đông, thành phố Huế và xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy	19,80
28	Trạm biến áp 110KV Huế 4 và đầu nối (tổng quy mô công trình 0,73 ha trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố là 0,10 ha)	Thành Phố Huế và thị xã Hương Thủy	0,10
29	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CL10 và BV thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương với tổng diện tích 10,48 ha. Trong đó phường An Đông, thành phố Huế: 6,53 ha, thị xã Hương Thủy: 3, 95 ha.	Phường An Đông, thành phố Huế và phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	6,53
30	Khu nhà ở An Đông (Phường An Đông: 1,08 ha; Phường Thủy Dương: 0,22 ha)	Phường An Đông - thành phố Huế; Phường Thủy Dương - thị xã Hương Thủy	1,08

Phụ lục IV
DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2019-2020 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2021
THÀNH PHỐ HUẾ

(Kèm theo Quyết định số: 280/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Diện tích xin chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Chuyển tiếp công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 162/NQ-HĐND ngày 7/12/2020						
I	Chuyển tiếp từ năm 2019					
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 3)	Phường Hương Sơ	9,20	8,20		
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 4)	Phường Hương Sơ	8,92	8,70		
3	Khu quy hoạch LK7,BT1, OTM1, OTM2 thuộc khu A - khu Đô thị mới An Vân Dương	Phường An Đông	8,70	7,80		
4	Trung tâm Pháp y tâm thần khu vực miền Trung	Phường An Hoà	1,19	1,19		
5	Dự án đầu tư giai đoạn II xây dựng Đại học Huế	Phường An Cựu	11,00	0,65		
6	Chỉnh trang khu dân cư tại lô CTR11, CTR12 và khai thác quỹ đất xen ghép (Đôi ký hiệu LK10, LK11, LK12, và LK13) thuộc khu A - đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 13,48 ha trong đó thuộc thành phố Huế 2,8 ha, thuộc địa bàn thị xã Hương Thủy 10,68 ha	Phường An Đông - TP Huế và Thị xã Hương Thủy	2,80	2,80		
7	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu xen ghép TDC5 và khu CTR13 thuộc Khu A - Đô thị mới An Vân Dương (tổng quy mô dự án là 2,43 ha; trong đó thành phố Huế: 0,34 ha; thị xã Hương Thủy: 2,09 ha)	Phường An Đông, TP Huế và xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy	0,34	0,34		
II	Chuyển tiếp từ năm 2020					
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 5)	Phường Hương Sơ	9,70	9,29		
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 6)	Phường Hương Sơ	9,98	8,70		
3	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 7)	Phường Hương Sơ	9,62	9,30		

4	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Bắc Hương Sơ (khu vực 8)	Phường Hương Sơ, An Hòa	7,90	6,10		
5	Hệ thống thoát nước và vỉa hè 4 phường nội thành	Phường Thuận Lộc, Phường Tây Lộc, Phường Thuận Hoà, Phường Thuận Thành	18,00	0,01		
6	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế	Phường An Cựu, Phường An Tây	13,16	2,30		
7	Nạo vét và xây dựng kè hói Đốc Sơ- An Hoà (từ cửa vào sông An Hoà đến đường Nguyễn Văn Linh)	Phường An Hoà, Hương Sơ	2,56	0,50		
8	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh Thừa Thiên Huế (cơ sở 2)	Phường An Hòa	3,45	2,97		
9	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CX7 thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương	Phường An Đông	4,62	3,80		
10	Tuyến đường dọc bờ sông Hương (phía Nam) đoạn từ cầu Dã Viên đến đường Huyền Trân Công Chúa	Phường Phường Đức	5,99	0,34		
11	Đầu tư xây dựng công trình Trường tiểu học Thủy Biều (giai đoạn 1)	Phường Thủy Biều	1,95	0,18		
12	Khu công nghệ thông tin tập trung kết hợp đất ở (Khu đất CC4 - thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	Phường Xuân Phú	0,38	0,38		
13	Trạm biến áp 110kV Huế 4 và đấu nối (Tổng quy mô 0,73 ha trong đó phần diện tích thuộc địa bàn thành phố Huế là 0,10 ha)	Phường An Đông, An Tây, Xuân Phú - thành phố Huế và thị xã Hương Thủy	0,10	0,05		
14	Hạ tầng kỹ thuật khu đất có ký hiệu CL10 và BV thuộc khu A - Đô thị mới An Vân Dương với tổng diện tích 10,48 ha. Trong đó phường An Đông, thành phố Huế: 6,53 ha, thị xã Hương Thủy: 3, 95 ha.	Phường An Đông, thành phố Huế và phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy	6,53	5,98		



Phụ lục V
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO THÀNH PHỐ HUẾ
XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Khu đất tiếp giáp đường Đào Tấn, Trần Thái Tông	Phường Trường An	0,64
2	Dự án chỉnh trang tại khu B Lê Lợi, thành phố Huế	Phường Phú Hội	0,06
3	Khu đất 25 Nguyễn Văn Cừ	Phường Vĩnh Ninh	0,10
4	Khu cơ sở nhà đất 101-109 Phan Đình Phùng	Phường Vĩnh Ninh Phường Phú Nhuận	0,65
5	Khu cơ sở nhà đất 30 Lý Thường Kiệt	Phường Vĩnh Ninh	0,13
6	Dự án di dời giải tỏa các hộ dân tại số 01 Lê Trực, phường Thuận Thành, thành phố Huế	Phường Thuận Thành	0,30
7	Dự án chỉnh trang công viên trước tượng đài Quang Trung	Phường An Cựu, Phước Vĩnh	2,50
8	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép Tổ 6 Khu vực 3, phường Kim Long, thành phố Huế	Phường Kim Long	2,11
9	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép các thửa số 70, 71 tờ bản đồ số 22, phường Hương Sơ, thành phố Huế	Phường Hương Sơ	0,47
10	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thửa số 16 tờ bản đồ số 30 phường Phường Đức và thửa số 15, 16 tờ bản đồ số 5 phường Thủy Xuân	Phường Phường Đức	0,04
11	Khu đất xen ghép thửa số 226 và thửa số 5 tờ bản đồ số 10, phường Phú Hiệp, thành phố Huế	Phường Phú Hiệp	0,03
12	Thửa đất số 251 trích ra từ thửa số 123 tờ bản đồ số 19 phường Phú Hội, thành phố Huế (thuộc khu nhà đất số 38 Bà Triệu, phường Phú Hội)	Phường Phú Hội	0,11
13	Thửa đất số 121 tờ bản đồ số 16, phường An Đông, thành phố Huế	Phường An Đông	0,06
14	Khu đất xen ghép thửa số 9 tờ bản đồ số 16, phường Thủy Xuân	Phường Thủy Xuân	0,01
15	Thửa đất số 873 (269 cũ) tờ bản đồ số 14	Phường An Đông	0,11
16	Cơ sở nhà đất số 249 Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa, thành phố Huế	Phường Phú Hòa	0,02
17	Cơ sở nhà đất số 239 Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa, thành phố Huế	Phường Phú Hòa	0,03
18	Cơ sở nhà đất số 267 Trần Hưng Đạo, phường Phú Hòa, thành phố Huế	Phường Phú Hòa	0,03
19	Cơ sở nhà đất số 107 Chi Lăng, phường Phú Cát, thành phố Huế	Phường Phú Cát	0,02
20	Cơ sở nhà đất Tổ 17 Khu vực Trường Đá, phường Thủy Biều, thành phố Huế	Phường Thủy Biều	0,02

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
21	Khu đất 255 Phan Đăng Lưu, thành phố Huế	Phường Phú Hòa	0,02
22	Cờ sở nhà đất số 153 Trần Hưng Đạo, thành phố Huế	Phường Phú Hòa	0,04
23	Cờ sở nhà đất số 151 Trần Hưng Đạo, thành phố Huế	Phường Phú Hòa	0,03
24	Dự án Tổ hợp nhà ở kinh doanh kết hợp trung tâm thương mại, du lịch dịch vụ và vui chơi giải trí tỉnh Thừa Thiên Huế (Tổng quy mô đầu giá 16,15 ha; trong đó phần diện tích thuộc địa bàn phường An Đông - thành phố Huế là 3,12 ha)	Phường Thủy Dương, thị xã Hương Thủy và phường An Đông, thành phố Huế	3,12
25	Dự án Khu nhà ở sinh viên Đại học Huế tại khu Quy hoạch Đại học Huế	Phường An Tây, An Cựu	0,83
26	Khu Nhà ở An Đông	Phường An Đông, thành phố Huế và xã Thủy Thanh thị xã Hương Thủy	8,57
27	Dự án Khu đô thị mới Phú Mỹ An	Khu A An Vân Dương	16,63
28	Dự án HTKT khu dân cư TĐC2 thuộc khu A	Khu A An Vân Dương	2,4
29	Văn phòng làm việc một số cơ quan đơn vị thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng trường Khu Hành chính tỉnh	Phường Xuân Phú, An Đông	17,26
30	Kênh thoát nước nổi từ hói Vạn Vạn ra sông Lợi Nông và HTKT khu đất xen ghép phục vụ tái định cư	Phường An Đông	1,32
31	Dự án chỉnh trang một phần khu đất CTR4	Phường Xuân Phú	2,40
32	HTKT Khu tái định cư TĐC1	Phường Xuân Phú	3,20
33	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bắc Hương Sơ phục vụ tái định cư KVI di tích kinh thành Huế (khu vực 1,2)	Phường Hương Sơ, An Hoà	9,80
34	Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Hoà giai đoạn 9 đợt 1,2,3	Phường An Hoà	4,05
35	Cho thuê đất công ích để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp	Phường An Hòa: 5,16 ha; Phường Hương Long: 11,8 ha	16,96
36	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ)	Phường Thủy Xuân: 0,36 ha Phường An Tây: 0,13ha Phường Thủy Biều: 0,17ha Phường An Đông: 0,05ha Phường Kim Long: 0,02ha Phường Xuân Phú: 0,06ha Phường Phước Vĩnh: 0,02ha Phường Phú Hiệp: 0,01 ha Phường An Cựu: 0,06 ha Phường Trường An: 0,01ha Phường Hương Sơ: 0,02 ha Phường Vỹ Dạ: 0,02 ha Phường Phú Hậu: 0,02 ha	0,88

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
37	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở đô thị	Phường An Tây: 0,06ha Phường Thuỷ Xuân: 1,83 ha Phường An Cựu: 0,08 ha Phường Thuỷ Biều: 0,29ha Phường Trường An: 0,07 ha Phường Phường Đức: 0,02 ha Phường Hương Long: 0,15ha Phường An Đông: 0,13ha Phường Kim Long: 0,05ha Phường An Hoà: 0,07ha Phường Phú Hậu: 0,01ha Phường Xuân Phú: 0,20ha Phường Phước Vĩnh: 0,07ha Phường Vỹ Dạ: 0,02ha Phường Tây Lộc: 0,01ha Phường Phú Hội: 0,01ha Phường Phú Bình: 0,01ha Phường Phú Hiệp: 0,02 ha Phường Thuận Hoà: 0,02ha Phường Phú Thuận: 0,01ha Phường Hương Sơ 0,01ha	3,03

Phụ lục VI
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO THÀNH PHỐ XÁC ĐỊNH TRONG
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019, 2020 CHUYỂN TIẾP NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
I	Chuyển tiếp từ năm 2019		
1	Đất xen ghép thuộc thửa đất số 146 tờ bản đồ số 10	Phường Trường An	0,01
2	Khu đất thuộc thửa đất số 255 tờ bản đồ số 12	Phường Thủy Xuân	0,01
3	Điểm thương mại dịch vụ	Phường An Hoà	0,13
4	Điểm thương mại dịch vụ	Phường An Hoà	0,17
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng tại đình làng Dương Phẩm	Phường Phú Nhuận	0,05
6	Nhà kho chứa thiết bị, đạo cụ của Trung tâm Festival Huế	Phường An Tây	0,05
7	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội tại Khu quy hoạch Bàu Vá	Phường Thủy Xuân	0,90
8	Khu thương mại dịch vụ An Đông, Khu An Cựu city (Khu đất TM-DV5, khu A- Đô thị mới An Vân Dương)	Phường An Đông	0,50
9	Đấu giá quyền sử dụng đất ở xen ghép tại phường An Đông (thửa đất 355, tờ 14) và phường Vinh Ninh (thửa đất 6-3, tờ 27)	Phường An Đông, Vinh Ninh	0,01
10	Trụ sở làm việc của cơ quan Tỉnh Đoàn Thừa Thiên Huế	Phường Võ Dạ	0,14
II	Chuyển tiếp từ năm 2020		
1	Đất xen ghép thuộc thửa đất 31-1 (phần B) tờ bản đồ số 4	Phường Xuân Phú	0,01
2	Phần đất C thuộc thửa đất số 881+887, tờ bản đồ số 21	Phường An Hoà	0,01
3	Thửa đất số 188-1 tờ bản đồ số 6	Phường An Cựu	0,01
4	Cơ sở nhà đất tại số 02 kiệt 22 Nguyễn Phúc Lan (Thửa đất số 364 tờ bản đồ số 13)	Phường Kim Long	0,01
5	Cơ sở nhà đất tại số 78/10 Nguyễn Phúc Nguyên (Thửa đất số 342 tờ bản đồ số 39)	Phường Hương Long	0,05
6	Cơ sở nhà đất tại số 14 Nguyễn Hoàng (Thửa đất số 177 tờ bản đồ 52)	Phường Kim Long	0,03
7	Cơ sở nhà đất tại tổ 7 (Thửa đất số 19 tờ bản đồ 41)	Phường An Tây	0,08
8	Phần đất C thuộc thửa đất 112 và 101 tờ BĐ số 23	Phường Phú Hội	0,01
9	Chuyển mục đích sử dụng thửa đất số 123-1 (thửa 246 mới), tờ bản đồ số 19	Phường Phú Hội	0,01
10	Phần đất giáp thửa đất 207 (thửa 201-1) tờ BĐ số 35	Phường Xuân Phú	0,01

11	Khu đất xen ghép thuộc thửa đất số 4 tờ BĐ số 14	Phường Tây Lộc	0,03
12	Xây dựng nhà văn hóa khu vực 4	Phường Xuân Phú	0,04
13	Dự án xây dựng nhà văn hóa Khu vực 5	Phường Thủy Xuân	0,42
14	Khu văn hóa đa năng Phú Hậu	Phường Phú Hậu	4,20
15	Chỉnh trang vỉa hè đường Ngô Quyền (đoạn từ Lê Lai đến Phan Bội Châu)	Phường Vĩnh Ninh	0,04
16	Dự án xây dựng trường Mầm non An Cựu	Phường An Cựu	0,36
17	Kè chống xói lở hai bờ sông An Cựu đoạn còn lại đường Tôn Quang Phiệt và Hải Triều	Phường An Đông	1,44
18	Dự án tổ hợp Khu dịch vụ thương mại, nhà hàng kết hợp bến thuyền du lịch nội bộ tại số 121 Nguyễn Sinh Cung, thành phố Huế	Phường Võ Dạ	0,19
19	Dự án Khu dịch vụ cao cấp bên bờ sông Hương tại số 05 Lê Lợi, thành phố Huế	Phường Vĩnh Ninh	0,84
20	Dự án Khu tổ hợp khách sạn - dịch vụ thương mại tại số 20 Nguyễn Huệ, thành phố Huế	Phường Vĩnh Ninh	0,21
21	Dự án Khách sạn cao cấp tại số 35-37 Nguyễn Huệ và số 02 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Huế	Phường Vĩnh Ninh	0,51
22	Dự án Khu nghỉ dưỡng và không gian văn hóa Huế tại số 49-51 Hàm Nghi, thành phố Huế.	Phường Phước Vĩnh	0,17
23	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại tổ 9, khu vực 4, phường An Hòa, thành phố Huế	Phường An Hòa	0,31
24	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại thửa đất số 114, tờ bản đồ số 26	Phường Hương Long	0,18
25	Hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại thửa đất số 166, 171, 172 tờ bản đồ số 12, phường Thủy Xuân, thành phố Huế	Phường Thủy Xuân	0,19
26	Khu đất xen ghép thuộc thửa đất số 229 (149-2) tờ bản đồ số 13, phường Phú Bình, thành phố Huế	Phường Phú Bình	0,02
27	Trung tâm Dữ liệu số Di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam (Khu đất CC3 - thuộc Khu đô thị mới An Vân Dương)	Phường Xuân Phú	0,66
28	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép thuộc thửa đất số 8 tờ bản đồ số 19	Phường Võ Dạ	0,72
29	Khu nghỉ dưỡng cao cấp Aman Huế	Phường Thuận Thành	0,64
30	Dự án Cải thiện Môi trường nước thành phố Huế (các Khu xử lý)	Phước Vĩnh, Thủy Xuân, Xuân Phú, Võ Dạ, An Đông, Vĩnh Ninh	11,06
31	Xây dựng bể chứa nước sạch tại Đồi Quảng tế 3	Phường Thủy Xuân	5,00
32	Xây dựng mở rộng nhà máy nước sạch Vạn Niên	Phường Thủy Biều	12,00
33	Dự án Hạ tầng kỹ thuật khu định cư Bàu Vá giai đoạn 2 điều chỉnh, bổ sung	Phường Thủy Xuân	0,07
34	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông	Phường Thủy Xuân: 0,25 ha	0,54

	nghiệp xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân (trừ đất nông nghiệp giao theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ)	Phường An Tây: 0,17ha Phường Thủy Biểu: 0,02ha Phường An Hòa: 0,01ha Phường Kim Long: 0,03ha Phường An Cựu: 0,07 ha Phường Xuân Phú: 0,01 ha	
35	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao liền kề đất ở trong cùng một thửa đất sang đất ở đô thị	Phường Thủy Xuân: 0,16 ha Phường An Cựu: 0,01 ha Phường Thủy Biểu: 0,05ha Phường Trường An: 0,01 ha Phường Phường Đúc: 0,04 ha Phường Hương Long: 0,01ha Phường An Đông: 0,03ha Phường Kim Long: 0,02ha Phường An Hoà: 0,02ha Phường Xuân Phú: 0,01ha Phường Phước Vĩnh: 0,02ha Phường Võ Dạ: 0,01ha Phường Phú Hiệp: 0,03 ha Phường Hương Sơ 0,01ha	0,39



Phụ lục VII

HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN VÀ CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số: 280 /QĐ-UBND ngày 02 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
Danh mục công trình, dự án thu hồi đất được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua						
I	Năm 2018					
1	Thu hồi diện tích đất còn lại không đảm bảo diện tích để xây dựng nhà ở thuộc dự án Chính trang cửa ngõ phía Bắc thành phố Huế	Phường An Hoà	0,01			
2	Dự án hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang khai thác khu đất CTR9-CTR10 thuộc khu A khu đô thị An Vân Dương	Phường An Đông	2,75			
3	Dự án hạ tầng kỹ thuật khu đất xen ghép tại tổ 19, khu vực 7	Phường An Đông	1,59			
4	Dự án khu văn phòng và nhà ở thương mại Hương Long	Phường Hương Long	4,86			
II	Năm 2020					
1	Mở rộng cầu Kim Long	Phường Kim Long	0,05			
Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua						
I	Năm 2018					
1	Dự án hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang khai thác khu đất CTR 9-CTR10 thuộc khu A khu đô thị An Vân Dương	Phường An Đông	2,75	2,75		
Danh mục công trình, dự án do thành phố xác định trong Kế hoạch sử dụng đất						
I	Năm 2018					
1	Nhà hát múa rối và nghệ thuật cổ truyền Cổ đô Huế	Phường Võ Dạ	0,09			
2	Khu đất xen ghép thuộc thửa 120 tờ BĐ 37; thửa 180 tờ BĐ 12; thửa 90 tờ BĐ 11; thửa 115, tờ BĐ 10 và thửa 20, 21, 22, 23, 24, 25 tờ BĐ 27	Phường An Cựu	0,08			
3	Phần đất có vị trí giáp thửa đất số 961 (46 cũ) tờ bản đồ số 22	Phường An Đông	0,01			
4	Khu đất thuộc một phần thửa đất	Phường Võ	0,36			

	số 2, 17 tờ bản đồ số 39 và một phần thửa đất số 25, 26 tờ bản đồ số 46 (Khu vực A1, A2 - Dự án Hạ tầng kỹ thuật Nam Vỹ Dạ đợt 7)	Dạ				
5	Khu đất thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 3	Phường Xuân Phú	0,01			
6	Dự án khu đất tại số 134 đường Nguyễn Phúc Nguyên (thửa đất số 41 và 43, tờ bản đồ số 42)	Phường Hương Long	0,23			
7	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho hộ dân liền kề để làm lối đi	Phường Phú Hội	0,01			
8	Thửa đất số 536 tờ bản đồ số 16- Cơ sở nhà đất Trường tiểu học Đức Bưu cũ	Phường Hương Sơ	0,10			
9	Thửa đất số 561- (Lô 01, khu đất xen ghép thửa đất số 312), tờ bản đồ số 13	Phường Phú Cát	0,04			
10	Thửa đất số 237 tờ bản đồ số 20	Phường Phước Vĩnh	0,02			
11	Phần đất lối đi giáp thửa đất số 197, tờ bản đồ số 34	Phường Vỹ Dạ	0,01			
12	Nhà văn hoá khu vực 4	Phường Hương Long	0,09			
13	Trường mầm non Phú Hội (CS 26 Lê Quý Đôn)	Phường Phú Hội	0,43			